

Số: 482/BC-UBND

Kbang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ban Dân tộc tỉnh

Thực hiện văn bản số 932/BDT-CSKH ngày 02/12/2020 của Ban Dân tộc “V/v phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025”, Ủy ban nhân dân huyện Kbang tổng hợp, báo cáo kết quả như sau:

I. Đối tượng áp dụng:

1. Các xã có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, bao gồm 12 xã: xã Đông, Nghĩa An, Kông Bờ La, Kông Long Khong, Tơ Tung, Đắk Smar, Krong, Sơ Pai, Sơn Lang, Đak Rong và Kon PNe (Có biểu số 01 kèm theo).

2. Các thôn, làng tổ dân phố có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, bao gồm: 94/110 thôn làng (Có biểu số 03 kèm theo).

II. Xác định xã Khu vực III (xã đặc biệt khó khăn):

1. Tiêu chí xác định (Điều 3, Quyết định 33/2020/QĐ-TTg): Xã khu vực III thuộc vùng DTTS&MN là các xã chưa được công nhận nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí:

- Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên;
- Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% và đáp ứng 01 trong 04 điều kiện:

- + Điều kiện 1: Có trên 60% hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của xã.

- + Điều kiện 2: Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên.

- + Điều kiện 3: Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động việc làm.

- + Điều kiện 4: Đường giao thông từ trung tâm huyện, lý đến trung tâm xã dài trên 20km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hóa hoặc đổ bê tông.

2. Kết quả xác định: 01 xã (xã Đak Rong).

3. Diễn giải:

- Theo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2019, xã Đak Rong có tỷ lệ hộ nghèo là **17,8%** (*Đáp ứng tỷ lệ quy định tại tiêu chí số 2*); đồng thời đáp ứng điều kiện:

- Tỷ lệ hộ nghèo là hộ DTTS chiếm 98,54% trong tổng số hộ nghèo của xã (*Đáp ứng quy định của Điều kiện 1*).

III. Xác định xã Khu vực I (xã bước đầu phát triển):

1. Tiêu chí xác định (Điều 4, Quyết định 33/2020/QĐ-TTg): Xã khu vực I thuộc vùng DTTS&MN là xã có **01 trong 02** tiêu chí:

- Xã đã được công nhận Nông thôn mới;
- Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

2. Kết quả xác định: 06 xã gồm: xã KonPne, xã Sơn Lang, xã Sơ Pai, xã Đông, xã Nghĩa An, xã Tơ Tung;

3. Diễn giải:

- Theo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2019, có 06 xã tỷ lệ hộ nghèo đạt dưới 10%; xã KonPne (8,18%), xã Sơn Lang (3,98%), xã Sơ Pai (6,79%), xã Đông (6,28), xã Nghĩa An (5,91), xã Tơ Tung (6,74);

- Ngoài ra 03 xã Đông, xã Nghĩa An và xã Sơn Lang còn là xã đã được công nhận nông thôn mới.

IV. Xác định xã Khu vực II (xã còn khó khăn):

1. Tiêu chí xác định (Điều 5, Quyết định 33/2020/QĐ-TTg):

Xã khu vực II thuộc vùng ĐB DTTS và Miền núi là các xã còn lại sau khi đã xác định xã Khu vực III, Khu vực II.

2. Kết quả xác định: 05 xã gồm: Krong, Đak Smar, Lơ Ku, Kông Long Khong, Kông Bờ La;

V. Xác định Thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025:

1. Tiêu chí xác định (Điều 5, Quyết định 33/2020/QĐ-TTg): Thôn, làng ĐBK thuộc vùng DTTS&MN là thôn, làng có 01 trong 2 tiêu chí:

- Có tỷ lệ hộ nghèo tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên.
- Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% nhưng đảm bảo **01 trong 03** điều kiện:

+ Điều kiện 1: Có trên 60% hộ nghèo là dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn.

+ Điều kiện 2: Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn, nhất là mùa mưa.

+ Điều kiện 3: Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới Quốc gia.

2. Kết quả xác định: có 33 thôn thuộc 10 xã, thị trấn cụ thể:

- + Thị trấn 6 làng (Làng Nak, làng Chiêng, làng Chre, làng Hợp, làng Groi, làng HTăng);
 - + Xã Krong 7 làng (Làng Hro, làng Pngăl, làng Tung Gút; làng Sơ Lam, làng KLếch, làng KLu, làng Tăng Lăng);
 - + Xã Đak Smar 01 làng (Làng Krối);
 - + Xã Kông Bờ La 03 làng (Làng Briêng; làng Lọt, Thôn 3);
 - + Xã Lơ Ku 05 làng (Làng Chợt, làng Bôn, làng Lơ Vi, làng Kbông, làng Tăng);
 - + Xã Kông Long Khong 5 làng (Làng Bờ-Chư Pâu, làng Dong, làng MoHra-Đáp, làng Mơ Tôn, làng Mơ Hven - Ôr);
 - + Xã Sơ Pai: 02 làng (Làng Buôn Lươi; làng Tơ Kor);
 - + Xã Tơ Tung: 01 làng (Làng Kuk Tung).
 - + Xã Đak Rong: 02 làng (Làng Hà Đùng 1, làng Hà Đùng 2)
 - + Xã Kon Pne: 01 làng (Làng Kon HLeng)
- (Có các biểu số 02 kèm theo)

3. Diễn giải:

- Theo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2019, 33 làng thuộc 10 xã, thị trấn có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (Đáp ứng tỷ lệ quy định tại tiêu chí 2); đồng thời đáp ứng điều kiện:

* Có tỷ lệ hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm trên 60% tổng số hộ nghèo của làng (Đáp ứng quy định của Điều kiện 1).

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, UBND huyện Kbang báo cáo Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- TT UBND huyện;
- MTTQ VN huyện;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các cơ quan liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo báo cáo số: 482/BC-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Thuộc khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4		
1	2	3	4	5	6	7=6/5*100	8	9=8/5*100	10	11=10/8*100	11	13	14	15	16	17
	Huyện Kbang	14	110													
1	Xã Đak Rong		11	1.152	1.052	91	205	17,80	202	98,54	98,54	32,12	84,57	0/50	III	
2	Xã Krong		10	1.348	1.141	85	194	14,39	194	100,00	100,00	18,72	74,33	0/41	II	
3	Xã Đăk Smar		3	332	267	80	42	12,65	40	95,24	95,24	30	71	0/25	II	
4	Xã Lơ Ku		9	751	625	83	96	12,78	95	98,96	98,96	30	73	0/14	II	
5	Xã Kông Long Khong		9	1.126	860	76	137	12,17	137	100,00	100,00	6,9	72,29	0/14	II	
6	Xã Kông Bờ La		6	848	490	58	86	10,14	76	88,37	88,37	5,77	70,88	0/18	II	
7	Xã Kon Pne		3	379	358	94	31	8,18	31	100,00	100,00	13,8	63,1	0/80	I	
8	Xã Sơn Lang		9	1.206	584	48	48	3,98	37	77,08	77,08	5	73,79	0/30	I	NTM
9	Xã Sơ Păi		7	1.457	553	38	99	6,79	74	74,75	74,75	15	73	0/20	I	
10	Xã Đông		6	1.448	498	34	91	6,28	64	70,33	70,33	5	69,6	0/4	I	NTM
11	Xã Nghĩa An		4	1.032	233	23	61	5,91	27	44,26	44,26	15	70	0/8	I	NTM
12	Xã Tơ Tung		10	1.351	1.133	84	91	6,74	88	96,70	96,70	7,86	30,95	0/18	I	

***Ghi chú:**

- Cột 2: Ghi chính xác tên cấp huyện, cấp xã theo QĐ 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.
- Cột 3: Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp huyện
- Cột 4: Ghi tổng số thôn trên địa bàn cấp xã và cấp huyện
- Cột 16 sắp xếp thứ tự từ trên xuống dưới bắt đầu từ xã khu vực III đến khu vực II và cuối cùng là khu vực I.
- Cột 17: Ghi BG với xã biên giới, ghi ATK với xã an toàn khu và ghi NTM với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm 31/12/2019)
- ĐK1: Ghi rõ tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã.
- ĐK2: Ghi rõ tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông
- ĐK3: Ghi rõ tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên.
- ĐK4: Ghi rõ số km đường chưa được rải nhựa hoặc đổ bê tông/tổng số km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã
- Số liệu sử dụng để rà soát, xác định lấy tại thời điểm 31/12/2019.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02

DANH SÁCH

CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo báo cáo số: 482 /BC-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND huyện)

TT	Đơn vị hành chính	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3		
1	2	3	4	5=4/3*100	6	7=6/3*100	8	9=8/6*100	10	11	12	13	14
	Huyện Kbang											33	
I	Xã Đak Rong											2	III
1	Làng Hà Đùng 1	208	202	97,12	117	56,25	117	100,00	100,00	-	-	X	
2	Làng Hà Đùng 2	81	78	96,30	32	39,51	32	100,00	100,00	-	-	X	
II	Xã Krong											7	II
1	Làng Hro	111	96	86,49	18	16,22	18	100,00	100,00	-	-	X	
2	Làng Pngăl	86	85	98,84	20	23,25	20	100,00	100,00	-	-	X	
3	Làng Tung Gút	167	163	97,60	49	29,34	49	100,00	100,00	-	-	X	
4	Làng Sơ Lam	135	121	89,63	21	15,56	21	100,00	100,00	-	-	X	
5	Làng KLêch	159	156	98,11	25	15,72	25	100,00	100,00	-	-	X	
6	Làng KLư	75	74	98,67	12	16,00	12	100,00	100,00			X	
7	Làng Tăng Lăng	159	156	98,11	25	15,72	25	100,00	100,00			X	
III	Xã Đăk Smar											1	II
1	Làng Kôi	153	147	96,08	31	20,26	30	96,77	96,77	-	-	X	
IV	Xã Lơ Ku											5	II
1	Làng Chọt	101	98	97,03	26	25,74	26	100,00	100,00	-	-	X	
2	Làng Bôn	87	84	96,55	18	20,69	18	100,00	100,00	-	-	X	
3	Làng Lơ Vi	51	51	100,00	11	21,57	11	100,00	100,00	-	-	X	
4	Làng Kbon	52	51	98,08	11	21,15	11	100,00	100,00	-	-	X	
5	Làng Tăng	42	42	100,00	10	23,81	10	100,00	100,00	-	-	X	
V	Xã Kông Long Khong											5	II
1	Làng Bờ-Chư pâu	142	127	89,44	26	18,31	26	100,00	100,00	-	-	X	

TT	Đơn vị hành chính	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3		
2	Làng Dong	39	36	92,31	6	15,38	6	100,00	100,00	-	-	X	
3	Làng Mơ Tôn	83	79	95,18	20	24,10	20	100,00	100,00	X	-	X	
4	Làng Mohra-Đáp	199	193	96,98	36	18,09	36	100,00	100,00	-	-	X	
5	Làng Mơ Hven - Ờr	128	127	99,22	20	15,63	20	100,00	100,00			X	
VI	Xã Kông Bờ La											3	II
1	Làng Briêng	112	90	80,36	24	21,43	24	100,00	100,00	-	-	X	
2	Làng Lọt	117	117	100,00	18	15,38	18	100,00	100,00			X	
3	Thôn 3	146	142	97,26	22	15,07	22	100,00	100,00			X	
VII	Xã Sơ Pai											2	I
1	Làng Buôn Lưới	160	160	100,00	38	23,75	38	100,00	100,00	X	-	X	
2	Làng Tơ Kor	148	121	81,76	28	18,92	25	89,29	89,29	X	-	X	
VIII	Xã Tơ Tung											1	I
1	Làng Kuk Tung	95	86	90,53	15	15,79	15	100,00	100,00	X	-	X	
IX	Thị trấn Kbang											6	
1	Làng Nak	116	115	99,14	38	32,76	38	100,00	100,00	-	-	X	
2	Làng Chiêng	53	52	98,11	12	22,64	12	100,00	100,00	X	-	X	
3	Làng Chre	31	30	96,77	12	38,71	12	100,00	100,00	X	-	X	
4	Làng Hơp	57	56	98,25	24	42,11	24	100,00	100,00	-	-	X	
5	Làng Groi	79	78	98,73	26	32,91	26	100,00	100,00	-	-	X	
6	Làng Htăng	70	69	98,57	46	65,71	46	100,00	100,00	X	-	X	
X	Xã Kon Pnê											1	I
1	Làng Kon Hleng	126	125	99,21	19	15,07	19	100,00	100,00			X	

*** Ghi chú:**

- Cột 2: Ghi tên tất cả các thôn đạt tiêu chí ĐBKK trên địa bàn (tiêu chí quy định tại QĐ 33/2020/QĐ-TTg).
- Cột 13: Đánh dấu X.
- Cột 14: sắp xếp thứ tự từ trên xuống dưới bắt đầu từ xã khu vực III đến khu vực II đến khu vực I và cuối cùng xã không xác định khu vực thì để trống.
- ĐK1: Ghi rõ tỷ lệ hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của thôn (kết quả của cột 9).
- ĐK2: Chưa có đường từ thôn đến xã hoặc có nhưng đi lại rất khó khăn (đánh dấu X vào cột 11).
- ĐK3: Ghi rõ tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện lưới quốc gia. Trường hợp thôn chưa có điện lưới quốc gia ghi 100.
- Số liệu sử dụng để rà soát, xác định lấy tại thời điểm 31/12/2019.


 ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN CHUNG

(Kèm theo báo cáo số: 482 /BC-UBND ngày 31 / 12 /2020 của UBND huyện)

TT	Đơn vị hành chính	Hộ			Nghèo				Dân số		Giao thông		Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Hộ	Hộ DTTS	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số	Người DTTS	Nhựa (bê tông) hóa	Cự ly			
	HUYỆN KBANG														
I	Xã Đak Rong	1.152	1.052	91,32	205	17,80	202	98,54	3.956	3.600			2	III	
1	Làng Kon Lanh	174	159	91,38	9	5,17	9	100,00	557	463	-	1			
2	Làng Kon Lanh Te	87	86	98,85	6	6,90	6	100,00	278	274	-	7			
3	Làng Kon Von 1	84	84	100,00	6	7,14	6	100,00	268	264	-	2			
4	Làng Kon Von 2	72	68	94,44	6	8,33	6	100,00	236	227	-	33			
5	Làng Kon Trang	98	95	96,94	8	8,16	8	100,00	341	328	-	19			
6	Làng Kon Bông	147	146	99,32	9	6,12	9	100,00	495	494	-	16			
7	Làng Kon Lóc 1	71	68	95,77	4	5,63	4	100,00	240	234	-	11			
8	Làng Kon Lóc 2	57	56	98,25	5	8,77	5	100,00	196	194	-	7,2			
9	Làng Hà Đùng 1	208	202	97,12	117	56,25	117	100,00	792	783	-	8	X		
10	Làng Hà Đùng 2	81	78	96,30	32	39,51	32	100,00	313	303	-	6,6	X		
11	Thôn Suối U	73	10	13,70	3	4,11	-	-	240	36	-	2,5			
II	Xã Krong	1.348	1.141	84,64	194	14,39	194	100,00	5.567	4.909		42	7	II	
1	Làng Hro	111	96	86,49	18	16,22	18	100,00	474	430	-	7	X		
2	Làng Pngäl	86	85	98,84	20	23,25	20	100,00	373	371	-	36	X		
3	Làng Sing	139	72	51,80	14	10,07	14	100,00	485	272	-	3			
4	Làng Vir	98	86	87,76	4	4,08	4	100,00	402	365	-	1			
5	Làng Sơ Lam	135	121	89,63	21	15,56	21	100	536	490	-	0,5	X		
6	Làng Klur	75	74	98,67	12	16,00	12	100,00	279	278	-	39	X		
7	Làng Tăng Lãng	159	156	98,11	25	15,72	25	100,00	642	630	-	2	X		
8	Làng Klêch	159	156	98,11	25	15,72	25	100	667	661	-	35	X		
9	Làng Đăk Bok	219	132	60,27	11	5,02	11	100,00	839	549	-	7			
10	Làng Tung Gút	167	163	97,60	49	29,34	49	100,00	870	863	-	5	X		
III	Xã Đăk Smar	332	269	81,02	42	12,65	40	95,24	1.446	1.185			I	II	
1	Thôn 1	115	115	100,00	9	7,83	9	100,00	541	540	-	2			
2	Thôn 2	64	5	7,81	2	3,13	1	50,00	246	14	-	0,5			
3	Làng Kối	153	149	97,39	31	20,26	30	96,77	659	631	-	6	X		
IV	Xã Lơ Ku	751	625	83,22	96	12,78	95	98,96	3.249	2.814		14	5	II	

TT	Đơn vị hành chính	Hộ		Hộ		Số hộ nghèo		Tỷ lệ		Số hộ DTTS		Tỷ lệ		Dân số		Giao thông		Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Hộ	Hộ DTTS	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tổng số	Người DTTS	Nhựa (bê tông) hóa	Cự ly		
1	Làng Chợt	101	98	97,03	25,74	26	26	100,00	26	26	100,00	478	466	-	12,5	X			
2	Làng Bón	87	84	96,55	20,69	18	18	100,00	18	18	100,00	438	428	-	4,3	X			
3	Làng Lơ Vi	51	51	100,00	21,57	11	11	100,00	11	11	100,00	213	212	-	1,8	X			
4	Thôn 1	168	123	73,21	4,17	7	7	100,00	7	7	100,00	669	504	-	0,7				
5	Làng Đắk Kông	71	70	98,59	9,86	7	7	100,00	7	7	100,00	366	362	-	7				
6	Làng Lọt	50	50	100,00	10,00	5	5	100,00	5	5	100,00	191	191	-	4,2				
7	Làng Không	52	51	98,08	21,15	11	11	100,00	11	11	100,00	208	204	-	3,5	X			
8	Làng Tăng	42	42	100,00	23,81	10	10	100,00	10	10	100,00	233	232	-	3,0	X			
9	Thôn 2	129	56	43,41	0,78	1	1	100,00	1	1	100,00	453	215	-	1,2				
V	Xã Kông Long Không	1.126	860	76,38	12,17	137	137	100,00	137	137	100,00	4.464	3.502	-	14	4		II	
1	Làng Bờ Ngải	125	69	55,20	8,00	10	10	100,00	10	10	100,00	444	270	-	5				
2	Làng Bờ-Chư pâu	142	127	89,44	18,31	26	26	100,00	26	26	100,00	550	506	-	3	X			
3	Làng Dong	39	36	92,31	15,38	6	6	100,00	6	6	100,00	148	143	-	4	X			
4	Làng Kđau	78	72	92,31	2,56	2	2	100,00	2	2	100,00	322	284	-	0,8				
5	Làng Kgiang	164	135	82,32	8,53	14	14	100,00	14	14	100,00	655	549	-	2				
6	Làng Mơ Tôn	83	79	95,18	24,10	20	20	100,00	20	20	100,00	357	342	-	0,6	X			
7	Làng Mohra-Dáp	199	193	96,98	18,09	36	36	100,00	36	36	100,00	798	780	-	5	X			
8	Làng Mohven-Ơ	128	127	99,22	15,63	20	20	100,00	20	20	100,00	535	528	-	0,6	X			
9	Thôn Hbang	168	22	13,10	-	-	-	-	-	-	-	655	100	-	0				
VI	Xã Kông Bờ La	848	490	57,78	10,14	86	86	88,37	86	86	88,37	3.442	2.100	-	15	I		II	
1	Thôn 1	156	-	-	2,56	4	4	-	-	4	-	580	-	-	2,7				
2	Thôn 2	173	-	-	3,47	6	6	-	-	6	-	667	-	-	0,6				
3	Thôn 3	146	142	97,26	15,07	22	22	100,00	22	22	100,00	685	675	-	0,4	X			
4	Thôn 4	144	141	97,92	8,33	12	12	100,00	12	12	100,00	612	603	-	1,0				
5	Làng Lọt	117	117	100,00	15,38	18	18	100,00	18	18	100,00	457	453	-	0	X			
6	Làng Briêng	112	90	80,36	21,43	24	24	100,00	24	24	100,00	441	369	-	2,4	X			
VII	Xã Kon Pne	379	358	94,46	8,18	31	31	100,00	31	31	100,00	1.553	1.506	-	85	0		I	
1	Làng Kon Hleng	126	125	99,21	15,07	19	19	100,00	19	19	100,00	500	498	-	7	X			
2	Làng Kon Ktonh	169	151	89,35	3,55	6	6	100,00	6	6	100,00	722	682	-	1				
3	Làng Kon Kring	84	82	97,62	1,19	1	1	100,00	1	1	100,00	331	326	-	3				
VIII	Xã Sơn Lang	1.206	584	48,42	3,98	48	48	77,08	48	48	77,08	4.548	1.884	-	-	0		I	
1	Thôn Thống Nhất	210	8	3,81	0,95	2	2	-	-	2	-	846	35	-	-				
2	Thôn Hợp Thanh	238	7	2,94	1,26	3	3	-	-	3	-	910	23	-	0,7				
3	Thôn Trại Lập	116	3	2,59	2,59	3	3	-	-	3	-	420	15	-	0,4				
4	Làng Hà Nùng	129	121	93,80	3,88	5	5	100,00	5	5	100,00	462	433	-	1				
	Làng Đắk ASêl	105	97	92,38	3,81	4	4	100,00	4	4	100,00	369	78	-	3				

NTM

NTM

NTM

TT	Đơn vị hành chính	Hộ		Hộ		Nghèo			Dân số		Giao thông		Thôn thuộc diện ĐBK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Hộ	Hộ DTTS	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số	Người DTTS	Nhựa (bê tông) hóa	Cự ly			
6	Làng Sắt	133	-	132	99,25	9	6,77	9	100,00	494	-	5			
7	Làng Đak Tơ Ngông	58	57	98,28	5	8,62	5	100,00	215	210	-	15			
8	Làng Hà Lâm	95	91	95,79	5	5,26	5	100,00	359	342	-	17			
9	Làng Điện Biên	122	68	55,74	12	9,84	9	75,00	469	254	0,3	20			
IX	Xã Sơ Pài	1.457	553	37,95	99	6,79	74	74,75	5.623	2.278		20	2	I	
1	Thôn 1	216	38	17,59	7	3,24	1	14,29	754	148	-	1,5			
2	Thôn 2	338	5	1,48	5	1,48	-	-	1.297	36	-	-			
3	Thôn 3	207	6	2,90	7	3,38	-	-	741	25	-	1			
4	Thôn 4	267	187	70,04	6	2,25	4	66,67	1.114	772	-	1			
5	Thôn 5	121	36	29,75	8	6,61	6	75,00	472	160	-	1			
6	Làng Buôn Lười	160	160	100,00	38	23,75	38	100,00	632	628	2	2	X		
7	Làng Tơ Kor	148	121	81,76	28	18,92	25	89,29	613	509	2	3	X		
X	Xã Đông	1.448	498	34,39	91	6,28	64	70,33	6.016	2.057	5		0	I	
1	Thôn 1	237	152	64,14	10	4,22	8	80,00	980	627	1,4	0			
2	Thôn 2	235	41	17,45	9	3,83	3	33,33	1.004	176	0,3	0			
3	Thôn 3	285	48	16,84	12	4,21	6	50,00	1.271	211	0,59	2			
4	Thôn 4	236	85	36,02	18	7,63	15	83,33	968	291	0,3	1			
5	Thôn 5	218	18	8,26	12	5,50	5	41,67	865	100	0,5	2			
6	Thôn 6	237	154	64,98	30	12,66	27	90,00	928	652	0,6	4			
XI	Xã Nghĩa An	1.032	233	22,58	61	5,91	27	44,26	4.129	910		7	0	I	
1	Thôn 1	373	-	-	15	4,02	-	-	1.494	5	0,53	1,2			
2	Thôn 2	312	-	-	11	3,53	-	-	1.264	-	0,27	0,3			
3	Thôn 3	180	74	41,11	13	7,22	7	53,85	713	282	0,27	0,95			
4	Làng Lơ	167	159	95,21	22	13,17	20	90,91	658	623	0,52	1,3			
XII	Xã Tơ Tung	1.351	1.133	83,86	91	6,74	88	96,70	5.836	4.995		18	1	I	
1	Làng Đak PoKao	169	166	98,22	16	9,47	16	100,00	743	731	0	2,3			
2	Làng Sơ Tơ	92	87	94,57	7	7,61	7	100,00	460	451	0	2,8			
3	Làng Kuk Tung	95	86	90,53	15	15,79	15	100,00	502	461	0,14	2,4	X		
4	Làng Leng	73	66	90,41	6	8,22	6	100,00	329	300	0	4,1			
5	Làng Đồng Tâm	220	69	31,36	8	3,64	7	87,50	828	294	0	1,4			
6	Làng Nam Cao	107	98	91,59	1	0,93	1	100,00	475	423	0,13	0,26			
7	Làng Trường Sơn	172	169	98,26	3	1,74	3	100,00	718	678	0,01	1,3			
8	Làng Đam Khong	206	184	89,32	24	11,65	23	95,83	904	815	0,27	3,95			
9	Làng Cao Sơn	128	124	96,88	4	3,13	3	75,00	506	488	0,4	6,95			
10	Làng Klếch	89	84	94,38	7	7,87	7	100,00	371	354	0	7,35			
	Thị trấn Khang	4.412	560	12,69	192	4,35	158	82,29	17.364	2.476			6	-	

u

TT	Đơn vị hành chính	Hộ			Nghèo				Dân số		Giao thông		Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Hộ	Hộ DTTS	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số	Người DTTS	Nhựa (bê tông) hóa	Cự ly			
1	Tổ dân phố 1	218	9	4,13	1	0,46	-	-	835	33	0	1			
2	Tổ dân phố 2	364	13	3,57	1	0,27	-	-	1.418	41	0,03	0,7			
3	Tổ dân phố 3	285	16	5,61	3	1,05	-	-	1.143	67	0,15	1			
4	Tổ dân phố 4	245	9	3,67	2	0,82	-	-	928	43	0	1			
5	Tổ dân phố 5	367	7	1,91	6	1,63	-	-	1.405	24	0,2	1			
6	Tổ dân phố 6	315	11	3,49	2	0,63	-	-	1.258	28	0	0,5			
7	Tổ dân phố 7	422	15	3,55	1	0,24	-	-	1.631	60	0	1			
8	Tổ dân phố 8	235	8	3,40	3	1,28	-	-	959	40	0	1			
9	Tổ dân phố 9	396	13	3,28	5	1,26	-	-	1.583	45	0	1,5			
10	Tổ dân phố 10	388	7	1,80	3	0,77	-	-	1.468	62	0,3	1,5			
11	Tổ dân phố 11	263	4	1,52	1	0,38	-	-	994	13	0,4	1,7			
12	Tổ dân phố 12	321	36	11,21	3	0,93	-	-	1.239	150	0,1	2			
13	Tổ dân phố 13	187	12	6,42	3	1,60	-	-	670	48	0,1	2			
14	Làng Nak	116	115	99,14	38	32,76	38	100,00	527	525	0	0,5	X		
15	Làng Chiềng	53	52	98,11	12	22,64	12	100,00	206	205	0,1	2	X		
16	Làng Chre	31	30	96,77	12	38,71	12	100,00	130	126	0,4	1,2	X		
17	Làng Hốp	57	56	98,25	24	42,11	24	100,00	203	202	0	2	X		
18	Làng Groi	79	78	98,73	26	32,91	26	100,00	459	457	0	2,5	X		
19	Làng Htăng	70	69	98,57	46	65,71	46	100,00	308	307	0,2	1,2	X		
XIV	Xã Đắk Hlơ	754	70	9,28	21	2,79	9	42,86	2.515	272		14	0	-	
1	Thôn 1	169	4	2,37	4	2,37	-	-	569	13	4,2	2			
2	Thôn 2	268	1	0,37	3	1,12	-	-	836	3	2,4	1			
3	Thôn 3	251	1	0,40	5	1,99	-	-	845	4	4,2	1			
4	Làng Lọt	66	64	96,97	9	13,64	9	100,00	265	252	-	5			
Tổng cộng		17.596	8.424	47,87	1.394	7,92	1.232	88,38	69.708	34.488			33		

*** Ghi chú:**

- Số liệu lấy tại thời điểm 31/12/2019.
- Cột 2: Ghi tên tất cả các xã, phường, thị trấn, thôn, làng, tổ dân phố của địa phương.
- Cột 12: Ghi rõ số Km đường chưa được nhựa hóa hoặc bê tông hóa (chỉ thống kê đường nội xã, nội thôn, không thống kê đường liên xã).
- Cột 13: Ghi rõ khoảng cách từ thôn đến trung tâm xã và khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (km).
- Cột 14 : Đánh dấu X đối với thôn đề xuất ĐBKK (đạt tiêu chí quy định tại QĐ 33/2020/QĐ-TTg).
- Cột 15: sắp xếp thứ tự từ trên xuống dưới bắt đầu từ xã khu vực III đến khu vực II đến khu vực I và cuối cùng xã không xác định khu vực thì để trống.
- Cột 16: Ghi BG với xã biên giới, ghi ATK với xã an toàn khu và ghi NTM với xã, thôn đã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm 31/12/2019).